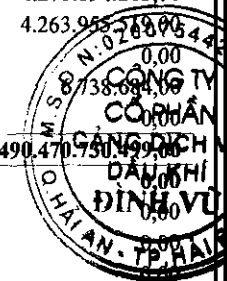


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý năm nay	Số đầu năm
Đơn vị tính: đồng				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		219.600.645.077,00	160.290.628.067,00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		117.442.566.515,00	85.444.748.852,00
1. Tiền	111	V.01	10.442.566.515,00	5.373.175.634,00
2. Các khoản tương đương tiền	112		107.000.000.000,00	80.071.573.218,00
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0,00	0,00
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0,00	0,00
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0,00	0,00
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.825.096.085,00	64.233.691.159,00
1. Phải thu khách hàng	131		61.850.256.021,00	47.379.331.604,00
2. Trả trước cho người bán	132		24.226.536.811,00	14.692.524.551,00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0,00	0,00
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0,00	0,00
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.02	2.902.652.983,00	2.297.830.605,00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(154.349.730,00)	(135.995.601,00)
IV. Hàng tồn kho	140		9.041.031.167,00	6.341.493.853,00
1. Hàng tồn kho	141	V.03	9.041.031.167,00	6.341.493.853,00
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0,00	0,00
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.291.951.310,00	4.270.694.203,00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.151.426.384,00	4.263.955.280,00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.04	0,00	0,00
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	5.524.926,00	0,00
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	135.000.000,00	0,00
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		474.658.345.798,00	490.470.750.499,00
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0,00	0,00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0,00	0,00
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0,00	0,00
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0,00	0,00
4. Phải thu dài hạn khác	218		0,00	0,00
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0,00	0,00
II. Tài sản cố định	220		313.665.141.947,00	324.007.876.645,00
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	307.198.359.528,00	323.290.341.229,00
- Nguyên giá	222		396.359.516.713,00	396.982.452.492,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(89.161.157.185,00)	(73.692.111.263,00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0,00	0,00
- Nguyên giá	225		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0,00	0,00
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	45.311.119,00	70.798.615,00
- Nguyên giá	228		327.550.000,00	327.550.000,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(282.238.881,00)	(256.751.385,00)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	6.421.471.300,00	646.736.801,00
III. Bất động sản đầu tư	240		0,00	0,00
- Nguyên giá	241		0,00	0,00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0,00	0,00
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.537.306.745,00	35.780.027.383,00
1. Đầu tư vào công ty con	251		0,00	0,00
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0,00	0,00
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	37.500.000.000,00	37.500.000.000,00
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	V.09	(2.962.693.255,00)	(1.719.972.617,00)
V. Tài sản dài hạn khác	260		126.455.897.106,00	130.682.826.471,00
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	126.455.897.106,00	130.682.826.471,00
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	0,00	0,00
3. Tài sản dài hạn khác	268		0,00	0,00
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		694.258.990.875,00	650.761.358.566,00



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý năm nay	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		282.440.882.431,00	292.991.935.284,00
I. Nợ ngắn hạn	310		108.645.749.516,00	79.080.356.254,00
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	36.003.385.946,00	32.513.390.720,00
2. Phải trả người bán	312		50.307.885.178,00	28.779.340.875,00
3. Người mua trả tiền trước	313		84.463.733,00	320.271.500,00
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	77.928.909,00	256.675.951,00
5. Phải trả người lao động	315		14.677.343.085,00	7.285.128.626,00
6. Chi phí phải trả	316	V.13	6.143.363.210,00	8.682.168.634,00
7. Phải trả nội bộ	317		275.934.941,00	287.029.040,00
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0,00	0,00
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	389.210.727,00	63.340.675,00
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0,00	0,00
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		686.233.787,00	893.010.233,00
II. Nợ dài hạn	330		173.795.132.915,00	213.911.579.030,00
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0,00	0,00
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0,00	0,00
3. Phải trả dài hạn khác	333		38.000.000,00	38.000.000,00
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	173.757.132.915,00	213.873.579.030,00
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.16	0,00	0,00
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0,00	0,00
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0,00	0,00
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0,00	0,00
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0,00	0,00
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		411.818.108.444,00	357.769.423.282,00
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	411.818.108.444,00	357.769.423.282,00
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000,00	367.000.000.000,00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(140.000.000,00)	(140.000.000,00)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0,00	0,00
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0,00	0,00
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0,00	0,00
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0,00	0,00
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0,00	0,00
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0,00	0,00
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0,00	0,00
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.958.108.444,00	(9.090.576.718,00)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0,00	0,00
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0,00	0,00
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0,00	0,00
1. Nguồn kinh phí	432		0,00	0,00
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0,00	0,00
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		694.258.990.875,00	650.761.358.566,00

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

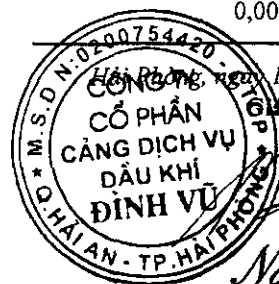
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý năm nay	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0,00	0,00
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0,00	0,00
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0,00	0,00
4. Nợ khó đòi đã xử lý		0,00	0,00
5. Ngoại tệ			
+ EUR		274,92	274,91
+ USD		55.188,78	15.077,98
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0,00	0,00

Người lập biểu

Nguyễn Quốc Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Bằng



Nguyễn Hải Bằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý III năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

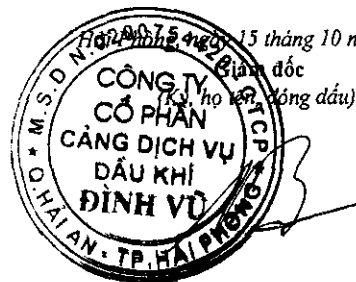
STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	77.519.179.494	38.029.364.351	232.086.110.572	123.369.516.457
2.	Các khoản giảm trừ (02=03+04+05)	02				0	0
	+Chiết khấu thương mại	03				0	0
	+Giảm giá hàng bán	04				0	0
	+Hàng bán bị trả lại	05				0	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ (10=01-02)	10		77.519.179.494	38.029.364.351	232.086.110.572	123.369.516.457
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	60.983.036.167	26.469.415.819	179.936.429.276	93.026.416.000
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ (20=10-11)	20		16.536.143.327	11.559.948.532	52.149.681.296	30.343.100.457
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.501.224.853	553.840.048	4.148.731.994	1.359.348.391
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	4.831.754.120	4.958.398.965	13.803.075.171	16.927.753.616
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.548.818.192	4.488.687.982	11.365.145.415	15.733.527.049
8.	Chi phí bán hàng	24		2.080.039.989	310.006.729	6.200.036.858	967.899.406
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.085.165.098	2.782.805.220	15.861.430.331	8.300.354.312
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.040.408.973	4.062.577.666	20.433.870.930	5.506.441.514
11.	Thu nhập khác	31		79.428.221	3.000.000	897.667.949	731.449.435
12.	Chi phí khác	32		110.017.487	60.768.448	282.853.717	284.140.284
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(30.589.266)	(57.768.448)	614.814.232	447.309.151
14.	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6.009.819.707	4.004.809.218	21.048.685.162	5.953.750.665
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.05	0	0	0	0
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.05	0	0	0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		6.009.819.707	4.004.809.218	21.048.685.162	5.953.750.665
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	VI.06			538	180

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lương Quốc Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đặng Kiên Nghiệp



Nguyễn Hải Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III năm 2014

STT	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Năm nay	Năm trước
1	3	4	4	5	6
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	1			21.048.685.162,00	5.953.750.665,00
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	2		Khấu hao TSCĐ hữu hình	15.780.331.157,00	14.876.497.206,00
- Tăng (giảm) các khoản dự phòng	3		Khấu hao TSCĐ vô hình	15.754.843.661,00	14.849.235.100,00
			Tăng/giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.487.496,00	27.262.106,00
			Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	1.261.078.767,00	889.764.282,00
			Tăng/giảm dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
			Tăng/giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
			Tăng/giảm dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4		CLTG chưa thực hiện ghi nhận vào lợi nhuận trước thuế	1.242.720.638,00	854.913.058,00
- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	5			18.354.129,00	34.851.224,00
			Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản	854.131.845,00	(3.569.093,00)
			Lãi cho vay, lãi tiền gửi	854.131.845,00	(3.569.093,00)
			Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.240.704.807,00)	(1.354.594.043,00)
			(103.572.727,00)		
			(4.137.132.080,00)		(1.354.594.043,00)
- Chi phí lãi vay	6		Chi phí lãi vay ghi nhận vào kết quả kinh doanh	11.365.145.415,00	15.733.527.049,00
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	8			11.365.145.415,00	15.733.527.049,00
- (Tăng) giảm các khoản phải thu	9			46.068.663.539,00	36.095.376.066,00
			Tăng/giảm phải thu khách hàng	(15.340.052.915,00)	17.842.605.434,00
			Tăng/giảm trả trước cho người bán	(14.470.924.417,00)	14.772.938.496,00
			Tăng/giảm phải thu nội bộ	(9.534.012.260,00)	(24.000.000,00)
			Tăng/giảm phải thu khác	0,00	(692.099.968,00)
			Tăng/giảm thuế GTGT được khấu trừ	(604.822.378,00)	166.299.411,00
			Tăng/giảm tạm ứng	0,00	3.817.485.573,00
			Loại trừ phải thu tiền lãi cho vay	(135.000.000,00)	(201.300.000,00)
			Loại trừ phải thu về cổ tức và LN được chia	(71.050.200,00)	3.281.922,00
			Loại trừ phải thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
			Cộng trừ điều chỉnh khác		
- (Tăng) giảm hàng tồn kho	10			9.475.756.340,00	0,00
				(2.699.537.314,00)	(1.573.308.166,00)
- Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN)	11			35.481.123.778,00	(2.464.595.560,00)
			Tăng/giảm các khoản phải trả cho người bán	21.528.544.303,00	(2.984.324.347,00)
			Tăng/giảm các khoản người mua trả trước	(235.807.767,00)	36.403.633,00
			Tăng/giảm các khoản thuế và các khoản phải nộp NSNN	(178.747.042,00)	663.862.369,00
			Tăng/giảm các khoản phải trả người lao động	7.392.214.459,00	154.149.778,00

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Chi tiết khoản mục	Năm nay		Năm trước
					5	6	
1	2	3	4	4	5	6	
	- (Tăng) giảm chi phí trả trước	12		Tăng/giảm các khoản chi phí phải trả Tăng/giảm các khoản phải trả nội bộ Tăng/giảm các khoản phải trả, phải nộp khác Tăng/giảm Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm Tăng/giảm quỹ dự phòng phải trả Loại trừ thuế TNDN phải nộp Loại trừ các khoản phải trả về lãi tiền vay Loại trừ các khoản phải trả liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính Công trừ điều chỉnh khác	(2.538.805.424,00) (11.094.099,00) 325.870.052,00 0,00 5.932.260.551,00 2.594.082.651,00 672.606.094,00 4.339.458.500,00 112.529.135,00 4.226.929.365,00 (14.668.856.855,00) (14.668.856.855,00) 0,00	(1.501.748.245,00) (879.221.800,00) (469.509.777,00) 0,00 920.377.202,00 (611.839.755,00) 2.207.255.382,00 4.216.129.740,00 (234.834.984,00) 4.450.964.724,00 (16.653.904.251,00) (16.653.904.251,00) 0,00	
	- Tiền lãi vay đã trả	13		Tăng/giảm chi phí trả trước ngắn hạn Tăng/giảm chi phí trả trước dài hạn	0,00	0,00	
	- Thuế TNDN đã nộp	14		Lãi vay ngắn hạn đã trả Lãi vay dài hạn đã trả	0,00	0,00	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	2.324.550.000,00	6.230.800.163,00	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		Tiền thu do nhận ký quỹ, ký cược Tiền thu hồi khoản mang đi ký quỹ, ký cược Tiền nhận từ tổ chức bên ngoài hỗ trợ, thưởng Tiền nhận ghi tăng các quỹ do cấp trên cấp Tiền thu khác	173.550.000,00 2.151.000.000,00 (2.620.372.000,00)	0,00 1.800.000.000,00 4.430.800.163,00 (7.349.521.963,00)	0,00
		20		Tiền mang đi ký quỹ, ký cược Tiền trả lại các khoản đối tác ký quỹ, ký cược Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Tiền chi khác	(86.000.000,00) (2.462.872.000,00)	0,00 (1.021.400.000,00)	0,00
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				52.884.976.733,00	36.343.581.463,00	
	II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ Tiền chi cho hoạt động đầu tư, xây dựng dở dang Tiền chi cho đầu tư bất động sản	(18.965.099.412,00) (5.056.328.537,00) (13.908.770.875,00)	(1.119.523.771,00) (97.871.600,00) (1.021.652.171,00)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		Tiền thu từ các khoản đầu tư ngắn hạn khác	120.200.000,00	0,00	0,00
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0,00	0,00	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			0,00	0,00	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2014

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ (sau đây gọi tắt là Công ty) xin được trình bày bản thuyết minh báo cáo tài chính này cùng với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ dầu khí Đình Vũ là một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được thành lập căn cứ vào Nghị quyết số 209/NQ-DVKT-HĐQT ngày 27/07/2007 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Và được Sở kế hoạch – Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần:

- Mã số doanh nghiệp: 0200754420
- Đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 08 năm 2007
- Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 01 tháng 06 năm 2012

Tại ngày 30/09/2014 vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cảng biển, vận tải, xăng dầu, khí hóa lỏng, khách sạn và một số lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ, vận tải đường thủy, kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: kinh doanh cảng biển
- Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)
- Cho thuê xe có động cơ
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Cho thuê xe máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: cầu, tàu lai dắt, xe nâng
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác kinh doanh khác còn lại: vận hành, khai thác cụm cảng Container và các dịch vụ căn cứ hậu cần phục vụ hoạt động dầu khí
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên: dịch vụ hỗ trợ sinh hoạt dầu khí
- Bán buôn chuyên doanh khác: hàng kim khí, điện máy dân dụng và công nghiệp
- Khách sạn
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
- Sửa chữa thiết bị khác: bảo dưỡng, sửa chữa, hoán cải các phương tiện nổi
- Bán buôn phân bón sử dụng trong nông nghiệp

- Bán buôn xăng, dầu và các sản phẩm liên quan
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh: khí hóa lỏng, xăng, dầu

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại KCN Đình Vũ, phường Đông Hải II, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
- Tính đến thời điểm ngày 30/09/2014, Công ty có 238 nhân viên (31/12/2013 có 222 nhân viên).

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp.
- Công ty đã áp dụng theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp. Theo đó thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/12/2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Doanh nghiệp.
- Công ty cũng đã áp dụng theo Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại Doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.
- Ngày 25/04/2013 Bộ tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013. Công ty thống nhất áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư trên thay thế cho Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được Công ty áp dụng một cách phù hợp và nhất quán
- Các báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc và luật định của Việt Nam có thể có một số khác biệt ở một số phương diện trọng yếu so với các Chuẩn mực kế toán Quốc tế. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các khu vực nằm ngoài phạm vi Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Chứng từ ghi sổ

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá do hàng hóa tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

007
ÔN
Ở
IG
JAU
JIN
7.7

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được ghi nhận theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị TSCĐ và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp tới việc hình thành TSCĐ đó.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao tài sản cố định và các quy định khác về TSCĐ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Công ty áp dụng thời hạn khấu hao ước tính đối với các loại TSCĐ như sau:

STT	LOẠI TÀI SẢN	THỜI GIAN	ĐƠN VỊ
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30	năm
2	Máy móc thiết bị	06-20	năm
3	Thiết bị dụng cụ quản lý	03-10	năm
4	Phương tiện vận tải	06-10	năm
5	Phần mềm tin học	03	năm

- Thanh lý TSCĐ: Lãi hoặc lỗ do thanh lý tài sản cố định được xác định bằng phần chênh lệch giữa số tiền thu được do việc thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên

154
IG T
PH
DICH
KH
H V
P.H

quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán, chưa được tính hết vào chi phí trong kỳ mà được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo.
- Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường tạo ra doanh thu của Doanh nghiệp và chi phí tính thuế thu nhập Doanh nghiệp.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hạch toán để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần đã được phát hành

Chủ sở hữu có thể góp vốn bằng tiền hoặc tài sản. Trong trường hợp góp vốn bằng tài sản, thì phải có đầy đủ chứng từ chứng minh nguyên giá, giá trị đã hao mòn (nếu có) và giá trị còn lại của tài sản góp vốn.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

- Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần đầu ngày 15/04/2013, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và 25% trong các năm tiếp theo. Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư; trường hợp doanh nghiệp không có thu nhập chịu thuế trong 3 năm đầu, kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư. Đây là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
- Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ chịu thuế mang sang và các chênh lệch tạm thời khác không được ghi nhận do không chắc chắn sẽ có thể sử dụng được trong tương lai..

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tên ngân hàng	Tiền mặt		Tiền đang chuyển		Tiền gửi ngân hàng		Các khoản tương đương tiền (TG có kỳ hạn đến 03 tháng)		TG có kỳ hạn dưới 1 năm và trên 3 tháng	
	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND	Số dư cuối kỳ	VND
Tiền mặt	234.141.518									
Tổng cộng tiền mặt	234.141.518									
Tiền đang chuyển										
Tổng cộng tiền đang chuyển										
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)					8.106.800.298					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)					350.081.927			5.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Liên Việt (LIENVIETBANK)					157.797.209			13.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Đại Dương (OCEANBANK)					57.145.252					
Tổng Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC)					107.196.934			62.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TECHCOMBANK)					127.679.269					
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)					273.531.408			2.000.000.000		
Ngân hàng các Doanh nghiệp ngoài Quốc doanh (VPBANK)					21.945.722					
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBANK)					184.433.489			25.000.000.000		
Đối tượng khác					821.813.489					
Tổng cộng tiền gửi ngân hàng					10.208.424.997			107.000.000.000		
TỔNG CỘNG	234.141.518				10.208.424.997			107.000.000.000		



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	2.902.652.983	2.297.830.605
+ Phải thu Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	1.736.521.982	1.502.213.982
+ Phải thu các ngân hàng	123.944.444	194.994.644
+ Phải thu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Cty TNHH MTV PVOIL	135.995.601	135.995.601
+ Tổng Công ty thăm dò khai thác DK-DA:HD chia SPDK Lô 102&106/10	708.249.489	438.604.519
+ Phải thu đối tượng khác	197.941.467	26.021.859
Tổng	2.902.652.983	2.297.830.605

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	545.263.933	1.001.543.898
Công cụ, dụng cụ	8.495.767.234	5.339.949.955
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:		
Tổng	9.041.031.167	6.341.493.853

4. Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ		
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa		
Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	5.524.926	6.738.684
Thuế tài nguyên nộp thừa		
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Tổng	5.524.926	6.738.684

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

5. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Tạm ứng	135.000.000	-
Tài sản thừa thiếu chờ xử lý		
Chênh lệch thu chi chưa xử lý		
Tài sản ngắn hạn khác		
Tổng	135.000.000	-

6. Tài sản cố định hữu hình

5
G
PH
D
K
H
P

NGUYỄN GIÁ		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	231.666.676.789	231.666.676.789	123.762.565.525	40.919.799.149	633.411.029		396.982.452.492
Tăng trong năm	286.239.000	286.239.000	105.000.000	-	-		391.239.000
Mua trong năm			105.000.000				105.000.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành	286.239.000	286.239.000	-	-	-		286.239.000
Điều chuyển nội bộ							
+ Chi tiết đơn vị							
+ Chi tiết đơn vị							
+ Chi tiết đơn vị							
Tăng khác							
Giảm trong năm			886.766.000	127.408.779			1.014.174.779
Chuyển sang bất động sản đầu tư							
T thanh lý, nhượng bán				127.408.779			127.408.779
Điều chuyển nội bộ							
+ Chi tiết đơn vị							
+ Chi tiết đơn vị							
Giảm khác			886.766.000				886.766.000
Số dư tại cuối kỳ	231.952.915.789	231.952.915.789	122.980.799.525	40.792.390.370	633.411.029		396.359.516.713
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/01/2014	42.300.340.125	42.300.340.125	17.152.410.480	13.979.078.166	260.282.492		73.692.111.263
Tăng trong năm	7.611.691.188	7.611.691.188	4.920.565.226	3.208.274.424	110.179.269		15.850.710.107
Khấu hao trong năm			4.920.565.226	3.208.274.424	110.179.269		15.754.843.661
Điều chuyển nội bộ	7.515.824.742	7.515.824.742					
+ Chi tiết đơn vị							
+ Chi tiết đơn vị							
+ Chi tiết đơn vị							
Tăng khác							
Giảm khác	95.866.446	95.866.446					95.866.446
Giảm trong năm			254.255.406	127.408.779			381.664.185
Chuyển sang bất động sản đầu tư							
T thanh lý, nhượng bán				127.408.779			127.408.779
Điều chuyển nội bộ							
+ Chi tiết đơn vị							
+ Chi tiết đơn vị							
Giảm khác			254.255.406				254.255.406
Số dư tại cuối kỳ	49.912.031.313	49.912.031.313	21.818.720.300	17.059.943.811	370.461.761		89.161.157.185
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Số dư tại 01/01/2014	189.366.336.664	189.366.336.664	106.610.155.045	26.940.720.983	373.128.537		323.290.341.229
Số dư tại cuối kỳ	182.040.884.476	182.040.884.476	101.162.079.225	23.732.446.559	262.949.268		307.198.359.528

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: - Nguyên giá tại sai có như sau cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	179.899.640.137	42.900.631.449	13.692.083.343 2.782.682.860	13.777.123 30.406.000		236.506.132.052 2.813.088.860

7. Tài sản cố định vô hình

NGUỒN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2014				327.550.000		327.550.000
Tặng trong năm	-		-	-		-
Mua trong năm						-
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
Tặng khác						-
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư tại cuối kỳ				327.550.000		327.550.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014				256.751.385		256.751.385
Tặng trong năm						
Khấu hao trong năm				25.487.496		25.487.496
Tặng khác				25.487.496		25.487.496
Giảm trong năm						
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư tại cuối kỳ				282.238.881		282.238.881
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2014				70.798.615		70.798.615
Số dư tại cuối kỳ				45.311.119		45.311.119

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Xây dựng cơ bản dở dang	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
8.1	Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo khoản mục		
	ĐT XD mở rộng cầu Cảng PTSC Đình Vũ 20.000DWT	3.395.301.300	600.244.983
	Nâng cấp nhà để xe 2 bánh thành Phòng Thu Cước	1.088.815.454	46.491.818
	Đầu tư 02 xe đầu kéo, 02 somi rơ mooc Doosung	1.937.354.546	
	Công trình/Khoản mục ...		
	Công trình/Khoản mục ...		
	Công trình/Khoản mục ...		
	Khác		
	Tổng	6.421.471.300	646.736.801
8.2	Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo biến động trong kỳ		
a	Số đầu kỳ	646.736.801	-
	Xây lắp	-	
	Thiết bị	-	
	Khác	646.736.801	
b	Tăng trong kỳ	7.862.140.040	9.278.501.866
	Xây lắp	3.050.826.272	1.093.350.363
	Thiết bị	1.895.454.546	7.476.045.455
	Khác	2.915.859.222	709.106.048
c	Đã quyết toán tăng tài sản cố định	286.239.000	8.166.431.819
	Xây lắp	286.239.000	650.000.000
	Thiết bị		7.476.045.455
	Khác		40.386.364
d	Tạm tăng tài sản cố định	-	-
	Xây lắp		
	Thiết bị		
	Khác		
e	Giảm khác	1.801.166.541	465.333.246
	Xây lắp	1.722.263.636	443.350.363
	Thiết bị		
	Khác	78.902.905	21.982.883
f	Số cuối kỳ	6.421.471.300	646.736.801
	Xây lắp	1.042.323.636	-
	Thiết bị	1.895.454.546	-
	Khác	3.483.693.118	646.736.801

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

9. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Góp vốn vào PVC Duyên Hải	37.500.000.000	37.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.962.693.255)	(1.719.972.617)
Tổng	34.537.306.745	35.780.027.383

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí trả trước dài hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
10.1	Phân loại theo khoản mục (diễn giải)		
	Giá trị quyền sử dụng đất thuê tại KCN Đình Vũ	122.406.846.911	125.224.395.821
	Chênh lệch tỷ giá trong đầu tư xây dựng Dự án	9.363.750	348.174.495
	Giá trị quyền sử dụng đất Khu đất 50x50	3.173.077.251	3.246.114.834
	Planeraty Gearbox (hộp số tời nâng)	166.912.333	667.649.356
	Chi phí/Khoản mục ...		
	Khác	699.696.861	1.196.491.965
	Tổng	126.455.897.106	130.682.826.471
10.2	Phân loại theo bản chất		
	Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
	Lỗ CLTG giai đoạn xây dựng cơ bản	9.363.750	348.174.495
	Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ		
	Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	166.912.333	667.649.356
	Lợi thế kinh doanh		
	Khác	126.279.621.023	129.667.002.620
	Tổng	126.455.897.106	130.682.826.471
10.3	Phân loại theo thời gian phân bổ còn lại kể từ ngày kết thúc năm		
	Nhỏ hơn 1 năm	875.972.944	2.212.315.816
	Từ 1-2 năm		
	Từ 2-5 năm		
	Lớn hơn 5 năm	125.579.924.162	128.470.510.655
	Tổng	126.455.897.106	130.682.826.471

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

11. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	36.003.385.946	32.513.390.720
+ PVcomBank Hải Phòng	34.191.385.946	32.513.390.720
+ Liên Việt Post Bank	1.812.000.000	-
+ Khác		
Tổng	36.003.385.946	32.513.390.720

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	77.928.909	256.675.951
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng	77.928.909	256.675.951

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	1.416.624.658	7.348.885.209
Trích trước chi phí thuế phải trả		
Trích trước chi phí tiền lương phải trả	4.060.270.108	
Trích trước dịch vụ căn cứ cảng: thuê nhân công, xếp dỡ, vận chuyển	422.083.168	
Trích trước dịch vụ dầu khí: thuê cont, thùng chứa đồ, cung cấp thực phẩm	181.058.000	
Khác	63.327.276	1.333.283.425
Tổng	6.143.363.210	8.682.168.634

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

14. Các khoản phải nộp, phải trả ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	126.825.200	24.200.000
Bảo hiểm xã hội, thất nghiệp		
Bảo hiểm y tế		
Phải trả về cổ phần hóa		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87.550.000	
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả phải nộp khác	156.674.218	39.140.675
+ Thuế GTGT chưa phát hóa đơn		15.276.261
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	156.674.218	23.864.414
Tổng	371.049.418	63.340.675

15. Vay và nợ dài hạn

Ngân hàng	Gốc vay đã đến kỳ		Nợ dài hạn phân loại sang Nợ dài hạn đến hạn trả	Gốc vay đã cuối kỳ		Dự nợ dài hạn đến hạn trả cuối kỳ	Dự nợ dài hạn đến hạn trả cuối kỳ	Lãi vay phát sinh trong năm	Lãi vay đã trả trong năm	Lãi vay phải trả cuối kỳ	Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian									
	VND	USD		VND	USD						VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD
Thương mại Cổ phần Đại Cường Việt Nam	193.671.582.431		44.000.000.000	149.671.582.431	29.000.000.000	29.500.000.000	29.500.000.000	11.080.091.960	11.483.836.289	1.409.385.053	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	29.671.582.431					
Thương mại Cổ phần Đại Cường Việt Nam	20.201.996.599		4.065.001.962	21.652.550.484	5.513.390.720	4.691.385.946	4.691.385.946		5.515.555.847		4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104	4.330.510.104					
Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt			2.567.000.000	2.433.000.000		1.812.000.000	1.812.000.000	305.053.455	298.013.830	7.039.625	1.812.000.000	621.000.000			4.330.510.104					
Cộng	213.873.579.030		50.632.001.962	173.757.132.915	32.513.390.720	36.003.385.946	36.003.385.946	11.385.145.415	17.297.405.966	1.416.424.658	36.142.510.104	34.951.510.104	34.330.510.104	34.330.510.104	34.002.092.499					

Trong đó:

- Khoản nợ dài hạn 5.515.555.847 VND là khoản lãi vay trong thời gian xây dựng Dự án được ân hạn không được hưởng hỗ trợ lãi suất theo Quyết định 131/QĐ-TTg ngày 23/01/2009 của Thủ tướng Chính Phủ đã được điều chỉnh tăng kỳ.
- Gốc vay dài hạn đã trả trong kỳ không bao gồm 2.887.006.736 VNĐ (bản chất là khoản lãi vay được ân hạn)
- Lãi vay đã trả trong năm bao gồm cả khoản 2.887.006.736 VND và không bao gồm khoản điều chỉnh 5.515.555.847 VND

16. Vốn chủ sở hữu

- a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu



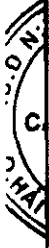
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a - DN
(Ban hành theo QĐ số
15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Số dư tại 01/01/2013	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa PP	Cộng
	330.000.000.000	(140.000.000)					(20.236.981.913)	309.623.018.087
Tăng trong kỳ	37.000.000.000						11.146.405.195	48.146.405.195
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp	37.000.000.000							37.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế							11.146.405.195	11.146.405.195
Trích từ lợi nhuận								
Điều chỉnh và khác								
Giảm trong kỳ								
Giảm vốn điều lệ trong kỳ								
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận								
Trích các quỹ trong biểu vốn								
Trích các quỹ ngoài biểu vốn								
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ								
Điều chỉnh và khác								
Số dư tại 31/12/2013	367.000.000.000	(140.000.000)					(9.090.576.718)	357.769.423.282
Số dư tại 01/01/2014	367.000.000.000	(140.000.000)					(9.090.576.718)	357.769.423.282
Tăng trong kỳ	33.000.000.000						21.048.685.162	54.048.685.162
Phát hành cổ phiếu tăng vốn, nhận thêm vốn góp	33.000.000.000							33.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế							21.048.685.162	21.048.685.162
Trích từ lợi nhuận								
Điều chỉnh và khác								
Giảm trong kỳ								
Giảm vốn điều lệ trong kỳ								
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận								
Trích các quỹ trong biểu vốn								
Trích các quỹ ngoài biểu vốn (Quỹ KTPL)								
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ								
Điều chỉnh và khác								
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000	(140.000.000)					11.958.108.444	411.818.108.444



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a - DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị: triệu đồng

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	204.000	204.000
Vốn góp của Công ty Cổ phần Container Việt Nam	70.500	37.500
Vốn góp của Công ty Cổ phần Việt Pháp sản xuất thức ăn gia súc	21.646	21.646
Vốn góp của các đối tượng khác	103.854	103.854
Tổng cộng	400.000	367.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Đơn vị: triệu đồng

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	367.000	330.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	33.000	37.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000	367.000
Cổ tức được chia	0	0

d. Cổ phiếu

Cổ phiếu	Số dư cuối kỳ này	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	36.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	36.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	33.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	33.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Doanh thu bán hàng	876.743.365	2.761.253.502	959.977.682	2.675.828.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76.642.436.129	229.324.857.070	37.069.386.669	120.693.687.500
	77.519.179.494	232.086.110.572	38.029.364.351	123.369.516.457

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	865.336.123	2.717.546.804	934.870.532	2.632.320.810
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	60.117.700.044	177.218.882.472	25.534.545.287	90.394.095.190
	60.983.036.167	179.936.429.276	26.469.415.819	93.026.416.000

3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Doanh thu hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.500.459.088	4.137.132.080	553.840.048	1.354.594.043
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu				
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
Lãi bán ngoại tệ				
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	765.765	11.327.853		682.470
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		272.061		4.071.878
Lãi bán hàng trả chậm				
Lãi sử dụng vốn thu từ công ty mẹ				
Doanh thu hoạt động tài chính khác				
Tổng	1.501.224.853	4.148.731.994	553.840.048	1.359.348.391

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a – DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

4. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chi phí hoạt động tài chính	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí lãi vay	3.548.818.192	11.365.145.415	4.488.687.982	15.733.527.049
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
Lỗ bán ngoại tệ				
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	114.876.108	340.805.212	113.439.693	339.313.509
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	795.004.290	854.403.906		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	373.055.530	1.242.720.638	356.271.290	854.913.058
Chi phí sử dụng vốn trả cho công ty mẹ				
Chi phí hoạt động tài chính khác				
Tổng	4.831.754.120	13.803.075.171	4.958.398.965	16.927.753.616

5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 61)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 61)	Cuối quý năm nay	Cuối quý năm trước
Lợi nhuận sau thuế	21.048.685.162	5.953.750.665
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông	21.048.685.162	5.953.750.665
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	39.129.670	33.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	538	180

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý này	Lũy kế đến kỳ báo cáo	Quý này năm trước	Lũy kế năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.411.483.957	7.743.039.301	1.862.932.634	5.603.326.272
Chi phí nhân công	12.564.783.493	42.901.762.254	6.491.711.759	19.768.753.360
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.252.007.431	15.780.331.157	4.920.616.042	14.876.497.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.450.086.620	131.012.471.096	14.920.821.695	57.753.373.967
Chi phí khác bằng tiền	1.469.879.753	4.560.292.657	1.366.145.638	4.292.718.913
Tổng	68.148.241.254	201.997.896.465	29.562.227.768	102.294.669.718

544
 3 TY
 IAN
 CH
 CH
 VU
 HAI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ ĐÌNH VŨ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mẫu số B 09a - DN
 (Ban hành theo QĐ số
 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2. Công cụ tài chính

<i>Tài sản tài chính</i>	<i>VND</i>	
	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.442.566.515	85.444.748.852
Phải thu khách hàng	61.695.906.291	47.243.336.003
Phải thu khác	2.902.652.983	2.297.830.605
Phải thu nội bộ	0	0
Ký quỹ/Ký cược		
Đầu tư dài hạn khác	34.537.306.745	35.780.027.383
Tổng cộng	216.578.432.534	170.765.942.843

<i>Công nợ tài chính</i>	<i>VND</i>	
	<i>Năm 2014</i>	<i>Năm 2013</i>
Vay ngắn hạn	0	0
Phải trả người bán	50.307.885.178	28.779.340.875
Chi phí phải trả	6.143.363.210	8.682.168.634
Phải trả nội bộ	275.934.941	287.029.040
Phải trả khác	174.835.527	39.140.675
Nhận ký quỹ/ ký cược	87.550.000	
Vay dài hạn đến hạn trả	36.003.385.946	32.513.390.720
Vay và nợ dài hạn	173.757.132.915	213.873.579.030
Công nợ tài chính khác	38.000.000	38.000.000
Tổng cộng	266.788.087.717	284.212.648.974

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

4. Thông tin về các bên liên quan

<i>Các bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đông
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất thức ăn gia súc	Cổ đông
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Thuộc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xí nghiệp Cảng Viconship	Thuộc Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Giao dịch với các bên có liên quan	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Nhận vốn góp từ Công ty Cổ phần Container Việt Nam	33.000.000.000	
Mua dịch vụ CN Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xi nghiệp Cảng Viconship	150.084.000	
Lãi vay phải trả PVComBank - CN Hải Phòng	14.307.974.538	15.733.527.049
Lãi vay đã trả PVComBank - CN Hải Phòng	14.370.843.024	16.653.904.251
Gốc vay đã trả PVComBank - CN Hải Phòng	43.500.000.000	29.000.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	34.151.663.294	
Đã trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	32.269.486.678	
Mua hàng hóa, dịch vụ CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	112.915.000	

Số dư với các bên có liên quan	Cuối quý năm nay	Số đầu năm
Tiền gửi tại PVComBank - CN Hải Phòng	62.107.196.934	26.876.467.129
Vay từ PVComBank - CN Hải Phòng	179.171.582.431	222.671.582.431
Lãi vay phải trả PVComBank - CN Hải Phòng	24.240.130.743	31.064.272.528
Phải trả Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	275.934.941	287.029.040
Phải trả CN Tổng Công ty Cổ phần DVKT Dầu khí Việt Nam-Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	7.200.604.857	5.318.428.241
Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam		1.838.271.600
Phải thu CN Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xi nghiệp Cảng Viconship	12.847.264.266	9.008.941.069
Phải trả CN Tổng Công ty Cổ phần Container Việt Nam - Xi nghiệp Cảng Viconship	150.084.000	

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 09 năm 2013.

Người lập biểu

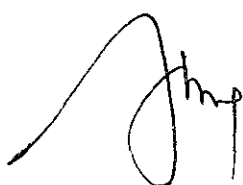
(Ký, họ tên)



Lương Quốc Phương

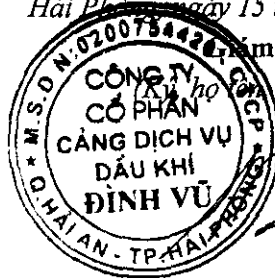
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Đặng Kiến Nghiệp

Hải Phòng, ngày 15 tháng 10 năm 2014



(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hải Bằng